

Bản án số: **05/2024/DS - ST**

Ngày: 26/9/2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN CHẤN, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vàng A Lù.
2. Bà Hà Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Na - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Lưu Thượng Thống - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXX ST- DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vì Thị H, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Phạm Việt T – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Quang Vinh Đoàn Luật sư tỉnh Y. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Hoàng Đình C, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1, Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1976. địa chỉ: Tổ D, thị trấn Nông Trường L, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2, Chị Vì Thị T2, sinh năm 1995. địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

3, Anh Vì Văn C1, sinh năm 1998. địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Hiện tại đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

4, Chị Vì Anh T3, sinh năm 2000. địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

5, Bà Vì Thị C2, sinh năm 1968. địa chỉ: Bản C, xã N, huyện M, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

6, Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1954. địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

7, Bà Hoàng Thị G, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

8, Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

9, Bà Hoàng Thị C3 sinh năm 1957 (đã chết);

Người đại diện theo pháp luật của bà Hoàng Thị C3:

9.1 Chị Trương Thị Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

9.2 Anh Trương Văn T5, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

9.3 Chị Trương Thị T6, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

9.4 Chị Trương Thị V sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ B, khu A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

Biên bản họp gia đình ngày 02/8/2024 các con đẻ của bà C3 gồm Trương Thị Đ, Trương Văn T5, Trương Thị V đã thống nhất ủy quyền cho Trương Thị T6 tham gia giải quyết vụ án.

10. Bà Lò Thị T7; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, các lời khai và tại phiên tòa chị Vì Thị H trình bày: Chị đề nghị chia di sản thừa kế của ông Vì Văn K (bố đẻ chị H), sinh năm 1973 (đã chết năm 2012). Lý lịch ông V1 Văn Khoa cụ thể Bố đẻ là Vì Văn P, sinh năm 1927 (đã chết năm 2000); Mẹ đẻ là Lò Thị A, sinh năm 1936 (đã chết năm 2020); Chị gái ruột (cùng mẹ khác bố, bố là ông Hoàng Văn S, chồng đầu tiên của bà Lò Thị A): Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1954 và bà Hoàng Thị C3, sinh năm 1957; Chị gái ruột (cùng mẹ khác bố, bố là ông Hoàng Văn L, chồng thứ hai của bà Lò Thị A): Bà Hoàng Thị G, sinh năm 1962; Anh trai ruột (cùng mẹ khác bố, bố là ông Hoàng Văn L, chồng thứ hai của bà Lò Thị A): Ông Hoàng Đình C; Chị gái ruột: Bà Vì Thị C2, sinh năm 1968; Vợ của ông K là Hoàng Thị T1 (mẹ đẻ chị H), sinh năm 1976; Con đẻ: Vì Thị H, sinh

năm 1992; Con đẻ: Vì Thị T2, sinh năm 1995; Con đẻ: Vì Văn C1, sinh năm 1998; Con đẻ: Vì Anh T3, sinh năm 2000. Ngoài ra ông V1 Văn Khoa không có bố mẹ nuôi hay con riêng, con nuôi nào khác. Ông Vì Văn K khi chết đi để lại di sản gồm có 01 thửa đất có diện tích 340 m² đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 và 2.162 m² đất nông nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 đều mang tên hộ ông Vì Văn K. Nguồn gốc 02 thửa đất nêu trên là của ông bà nội chị H để lại cho ông K từ thời điểm ông K còn sống, Ông Vì Văn K đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp gì. Đối với mảnh đất 340 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên ông hộ Vì Văn Khoa hiện tại khoảng 01/2 thửa đất này chị H đã xây nhà cấp 4 từ năm 2019 đến nay, 01/2 thửa đất còn lại ông Hoàng Đình C dựng một ngôi nhà gỗ diện tích khoảng 35 m², phần diện tích đất còn lại ông C trồng rau ngắn ngày. Đối với 2.162 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông Vì Văn K, hiện tại khoảng 400 m² chị H quản lý sử dụng, phần diện tích còn lại ông Hoàng Đình C quản lý sử dụng. Giá trị thửa đất theo chị đưa ra đối với diện tích đất ở 340 m² là 200.000.000 đồng và diện tích đất nông nghiệp 2.162 m² là 100.000.000 đồng. Hiện tại ông Hoàng Đình C có xây dựng một căn nhà gỗ nằm trên phần diện tích 340 m², chị H đưa ra trị giá ngôi nhà này là 10.000.000 đồng. Đối với căn nhà xây cấp 4 của chị H và anh N xây dựng từ năm 2019 theo chị có trị giá 100.000.000 đồng, chị đề nghị được tiếp tục sử dụng. Phần đất ruộng khoảng 200 m² nằm trong phần di sản thừa kế của ông K, giữa chị và bà Lù Thị T7 có thỏa thuận miệng đôi đất, cụ thể chị H để bà T7 sử dụng phần đất này, chị sử dụng phần đất ở khu vực khác gần đó để thuận tiện canh tác, việc thỏa thuận diễn ra năm 2021 chưa theo quy định pháp luật, hiện nay cả hai không có tranh chấp và đợi khi nào có kết quả việc chia di sản thừa kế của ông K thì cả hai lên cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc chuyển nhượng, sang tên đúng quy định pháp luật. Nay chị H đề nghị phân chia toàn bộ di sản của ông V1 Văn Khoa theo quy định của pháp luật, đối với phần di sản thừa kế của chị H được nhận, chị đề nghị nhận bằng hiện vật.

Bị đơn ông Hoàng Đình C trong quá trình giải quyết vụ án đã có ý kiến như sau: Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024, các lời khai khác tại Tòa án và tại phiên tòa ông C đều thống nhất lý lịch của ông Vì Văn K với chị H. Theo ông C, ông K không có tài sản gì, toàn bộ di sản là của bà A để lại, nếu chị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông K thì ông đề nghị được nhận di sản thừa kế của ông V1 Văn Khoa bằng hiện vật đúng theo phần của ông C được nhận. Về hiện trạng đất ông C trình bày đã có nhà riêng từ khoảng năm 1988 và đang cư trú ở thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái nên không trực tiếp ở tại phần đất chị H đang đề nghị Tòa án phân chia di sản. Hiện nay chị Vì Thị H là con gái ruột của ông V1 Văn Khoa trực tiếp quản lý sử dụng phần đất mà chị H cho là di sản của

ông K, chị H đã xây nhà lên một phần thửa đất trên. Tuy nhiên tại lời khai ngày 10/6/2024 tại Tòa án ông C thay đổi việc mô tả hiện trạng cụ thể từ khoảng năm 2018 do bà Lò Thị An mẹ đẻ của ông ốm nên ông lên dựng nhà gỗ trên phần đất hiện tại chị H đang đề nghị phân chia di sản, diện tích khoảng 35 m², trị giá ngôi nhà 10.000.000 đồng, phần còn lại khoảng 105 m² ông trồng các cây ngắn ngày, tổng diện tích ông quản lý khoảng 140 m². Đối với công lao chăm sóc bà Lò Thị A từ năm 2018 theo ông đây là nghĩa vụ của phận làm con và không đề nghị tính công lao chăm sóc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị T1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024: Ông Vì Văn K là chồng cũ của bà, bà và ông K chung sống như vợ chồng từ năm 1991 đến năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Năm 2004 do cuộc sống chung vợ chồng không hòa thuận nên bà và ông K không tiếp tục chung sống cùng nhau nữa, bà lấy chồng khác còn ông K tiếp tục ở với các con chung của bà và ông K. Ông bà K, T1 có 04 con chung là: Vì Thị H, sinh năm 1992; Vì Thị T2, sinh năm 1995; Vì Văn C1, sinh năm 1998 và Vì Anh T3, sinh năm 2000. Đối với lý lịch ông K bà trình bày thống nhất như lời khai của chị Vì Thị H. Ông Vì Văn K và bà trong thời kỳ chung sống có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích 340 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 và 2.162 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000. Do vậy di sản của ông K bà xác định là 01/2 những tài sản này. Toàn bộ khối tài sản như đã nêu là tài sản chung của bà và ông K, tuy nhiên bà xác định bà đã ly hôn, quá trình chung sống bà không có đóng góp gì vào khối tài sản chung này mà là do bố mẹ ông K để lại cho ông K, ông bà sau khi về ở với nhau chỉ việc chung sống, bà không tôn tạo hay có đóng góp gì, hiện tại bà đã không còn chung sống cùng với ông K, bà đề nghị Tòa án gộp toàn bộ tài sản chung mà đúng ra bà phải được chia vào phần di sản của ông K. Sau đó chia di sản của ông K theo quy định pháp luật, đối với phần thừa kế bà được hưởng bà chuyển toàn bộ phần thừa kế của bà cho con gái bà là Vì Thị H; địa chỉ thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái con đẻ của bà và ông K.

Trong bản tự khai ngày 03/5/2024 chị Vì Anh T3 trình bày: Đối với lý lịch của ông Vì Văn K, chị Vì Anh T3 khai thống nhất với chị H. chị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông K thì chị T3 có ý kiến chuyển toàn bộ phần thừa kế theo quy định pháp luật chị được nhận cho chị gái là Vì Thị H; địa chỉ thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Trong bản tự khai ngày 06/5/2024 chị Vì Thị T2 trình bày: Đối với lý lịch của ông Vì Văn Khoa chị Vì Thị T2 khai thống nhất với chị H. chị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông K, chị T2 có ý kiến chuyển toàn bộ phần thừa kế theo quy định pháp luật chị được nhận cho chị gái là Vì Thị H; địa chỉ thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Trong bản tự khai ngày 22/5/2024 anh Vì Văn C1 trình bày: Đối với lý lịch của ông Vì Văn Khoa anh C1 khai thống nhất với chị H. chị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông K thì anh C1 có ý kiến chuyển toàn bộ phần thừa kế theo quy định pháp luật anh được nhận cho chị gái là Vì Thị H; địa chỉ thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Theo lời khai ngày 11/6/2024 của bà Hoàng Thị T4: Bà thống nhất lý lịch của ông Vì Văn K như các đương sự khác. Nguồn gốc toàn bộ mảnh đất ở diện tích 340 m² và 2.162 m² ban đầu là bố mẹ của bà A khai phá, bố mẹ bà A do không có con trai nên khi chết đi để lại toàn bộ diện tích đất này cho bà A. Bố mẹ bà A cùng các con bà An sinh s ở mảnh đất 340 m² như trên, sau đó các con bà A trưởng thành đi lấy vợ lấy chồng chỉ còn lại ông Vì Văn Khoa sống cùng bà A. Các con của ông K có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 ở trên diện tích đất này nhưng không nhớ xây năm nào, đến năm 2018 do bà A ốm yếu quá nên ông Hoàng Đình C có lên dựng ngôi nhà gỗ ở cạnh nhà cấp 4 để nuôi và chăm sóc bà A. Năm 2018 có sự việc hòa giải của chính quyền địa phương, bà A có nói là cho ông C phần diện tích đất mà ông C dựng nhà gỗ, đến năm 2020 bà A chết. Đến năm 2023 thì con gái ông K là chị H yêu cầu ông C tháo dỡ nhà đi, UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không được. Khi bà A chết đi không để lại di chúc, do nguồn gốc đất là của bà A, nên bà T4 đề nghị chia 02 thửa đất trên thành thành 06 phần cho bà, bà Vì Thị C2, bà Hoàng Thị G, ông Hoàng Đình C, bà Hoàng Thị C3 và ông Vì Văn K. Đối với phần thừa kế là đất ở thì bà đề nghị được nhận bằng hiện vật, còn đối với diện tích đất lúa (nông nghiệp) bà có nguyện vọng được nhận bằng tiền.

Lời khai của bà Hoàng Thị G trong quá trình giải quyết: Bà thống nhất lý lịch của ông Vì Văn K như các đương sự khác. Tuy nhiên bà trình bày thêm nội dung bà Lò Thị A và ông Hoàng Văn S là người chồng đầu tiên (đã chết) có 03 người con là Hoàng Thị T4, Hoàng Thị C3 và Hoàng Thị P1, riêng người con Hoàng Thị P1 đã cho làm con nuôi từ nhỏ. Bà đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định của pháp luật. Đối với phần thừa kế mà bà được nhận bà đề nghị được nhận bằng hiện vật là một phần diện tích. Ngày 11/6/2024 bà G thay đổi nguyện vọng chia thừa kế, bà đề nghị chia 02 thửa đất trên thành 06 phần cho 06 người con của bà A là Hoàng Thị T4, Hoàng Thị C3, Hoàng Thị G, Hoàng Đình C, Vì Thị C2, Vì Văn Khoa, đối với phần thừa kế bà được nhận bà đề nghị được nhận bằng hiện vật.

Biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2024 bà Hoàng Thị C3: Bà thống nhất lý lịch của ông Vì Văn K như bà Hoàng Thị G, theo bà thì mẹ bà là bà Lò Thị A và ông Hoàng Văn S là người chồng đầu tiên (đã chết) có 03 người con là Hoàng Thị T4, bà và Hoàng Thị P1, đối với Hoàng Thị P1 đã cho làm con nuôi từ nhỏ. Chị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông K, bà đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định của pháp luật. Đối với phần thừa kế mà bà được nhận bà có ý kiến chuyển toàn bộ phần thừa kế theo quy định pháp luật bà được nhận cho cháu gái là Vì Thị H; địa chỉ thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2024 bà Vì Thị C2: Bà thông nhất lý lịch của ông Vì Văn K như các đương sự khác. Tuy nhiên bà trình bày thêm nội dung bà Lò Thị A và người chồng đầu tiên có 03 người con là Hoàng Thị T4, Hoàng Thị C3 và Hoàng Thị P1, riêng người con Hoàng Thị P1 đã cho làm con nuôi từ nhỏ. Chị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông K, bà đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định của pháp luật. Đối với phần thừa kế mà bà được nhận bà có ý kiến chuyển toàn bộ phần thừa kế theo quy định pháp luật bà được nhận cho cháu gái là Vì Thị H; địa chỉ thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N: Ông K là bố vợ của anh, anh được nghe kể lại thời điểm ông K còn sống có chung sống như vợ chồng với bà Hoàng Thị T1, và có được một khối tài sản chung, khối tài sản này có nguồn gốc do ông bà nội của chị H để lại cho ông K, ông K là người trực tiếp đi làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018 ông Hoàng Đình C lên dựng nhà tạm trên một phần diện tích đất của ông K. Sau khi kết hôn với chị Vì Thị H, đến năm 2019 anh N cùng chị H xây dựng nhà cấp 4 trên 01/2 diện tích đất ở thuộc di sản thừa kế của ông Vì Văn K, 01/2 thửa đất còn lại ông Hoàng Đình C dựng một căn nhà gỗ khoảng 35 m² phần diện tích còn lại ông C trồng rau ngắn ngày. Nay chị H đề nghị giải quyết phân chia di sản thừa kế của ông Vì Văn K, anh đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông K theo đúng quy định pháp luật, đối với ngôi nhà xây cấp 4 của anh và chị H xây dựng anh đề nghị được tiếp tục sử dụng.

Lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị T7: Bà không biết việc tranh chấp chia di sản thừa kế của ông K giữa chị H và ông C, bà liên quan vì bản thân có một phần đất thuộc khu vực thôn M, xã T diện tích khoảng 200 m², chị H cũng có một phần đất ruộng mà bà không nhớ rõ diện tích, do phần đất ruộng của chị H giáp với phần đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà nên bà và chị H thống nhất đôi từ năm 2021 đến nay, việc đôi đất chỉ thỏa thuận bằng miệng. Nay chị H đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông K trong đó có một phần diện tích đất đã đôi với chị H, bà có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản theo quy định pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà sẽ có ý kiến với người được phân chia, hiện tại bà không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

Tại biên bản xác minh ngày 26/7/2024 Cán bộ địa chính xã T ông Lò Tiến B cho biết: Nguồn gốc các thửa đất đã cấp cho hộ ông Vì Văn Khoa ban đầu việc sử dụng là bố mẹ đẻ ông K là bà Lò Thị A và ông Vì Văn P2, tuy nhiên thời điểm đó chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Quá trình sử dụng đến năm 2000 thì mới tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vì Văn K. Quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về hồ sơ, trình tự là đúng quy định của pháp luật. Hiện nay các thửa đất đã cấp cho ông K đều không nằm trong quy hoạch, dự án của Nhà nước.

Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2024 Phó trưởng công an xã N ông Vũ Thanh X cho biết: Ông Hoàng Đình C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái là chủ hộ.

Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2024 Trưởng thôn Phào, xã N cho biết: Ông Hoàng Đình C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái là chủ hộ. Hiện nay ông C đang sinh sống tại xã T, huyện V, tỉnh Y được khoảng 2 đến 3 năm, thỉnh thoảng ông C vẫn về thôn P, thời điểm trước khi lên Tú L1 đến hiện tại ông C vẫn có một ngôi nhà sàn gỗ ở cùng với vợ là bà Hoàng Thị Y ở thôn P, xã N, ngôi nhà sàn này được xây dựng trên đất của ông C, bà Y.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ với khối di sản thừa kế của ông Vì Văn K vào ngày 26/7/2024 kết quả: Trong tổng diện tích 340 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa sau khi đo đạc được trên thực tế là 454,4m², trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2020 diện tích 27,6 m² của ông Hoàng Đình C4 và 01 ngôi nhà xây cấp 4, xây dựng năm 2019 có diện tích 85,575 m², mái hiên, sân bê tông, nhà bếp và các công trình phụ xung quanh của chị Vì Thị H, anh Nguyễn Văn N; trong tổng diện tích 2.162 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa sau khi đo đạc được trên thực tế là 2.227,44 m².

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thống nhất được giá trị khối di sản thừa kế của ông Vì Văn K. Cụ thể mảnh đất 340 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa trị giá 200.000.000 đồng; thửa đất 2.162 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa trị giá 100.000.000 đồng. Ngoài ra các đương sự còn tự thống nhất được Ngôi nhà dựng tạm phần diện tích khoảng 30m² của ông Hoàng Đình C trị giá 10.000.000 đồng;

Tại biên bản thỏa thuận về giá ngày 26/8/2024 các đương sự thống nhất giá trị mảnh đất diện tích 454,4 m² có thông tin như trên là 200.000.000 đồng; giá trị 05 mảnh đất ruộng có thông tin như trên có tổng diện tích là 2.227,44 m² có giá là 100.000.000 đồng. Ngôi nhà gỗ do ông Hoàng Đình C xây dựng có giá là 10.000.000 đồng; Ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ, cây trên đất khác của chị Vì Thị H, anh Nguyễn Văn N xây dựng từ năm 2019 có trị giá là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên ý kiến như trong quá trình giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn đề nghị tài sản chung chia đều cho 07 người có tên trong hộ khẩu tại thời điểm cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V1 Văn Khoa là Vì Văn Khoa, Hoàng Thị T1, Lò Thị A, Vì Thị H, Vì Thị T2, Vì Anh T3 và Vì Văn C1; di sản của ông K chia cho 05 người (04 con chung của ông K và bà A). Đề nghị chị H sau khi nhận suất thừa kế và những người có quyền lợi liên quan chuyển lại suất thừa kế phần diện tích đất ở là 310,853 m²; đất nông nghiệp là 1.977 m². Đề nghị giải quyết án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử Nghị án là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 5, Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 207; Điều 219; khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 14; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vì Thị H; về chi phí tố tụng: Chị Vì Thị H nhận chịu cả nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn chị Vì Thị H yêu cầu khởi kiện với bị đơn ông Hoàng Đình C, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái về chia di sản thừa kế của ông V1 Văn Khoa chết để lại là quyền sử dụng đất tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái nên quan hệ tranh chấp được xác định “Tranh chấp về thừa kế tài sản” thuộc trường hợp tranh chấp về dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Văn Chân, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo

quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vì Văn C1, Vì Thị T2, Lò Thị T7 vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Trương Thị Đ, Trương Văn T5 và Trương Thị V vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho Trương Thị T6 tham gia tố tụng. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên do có đơn đề nghị vắng mặt và ủy quyền hợp pháp trong quá trình giải quyết. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Ông Vì Văn K chết năm 2012, căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự thời điểm mở thừa kế với ông K là năm 2012, Chị Vì Thị H nộp đơn khởi kiện ngày 09/4/2024 yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Vì Văn K nên yêu cầu khởi kiện của chị H vẫn nằm trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự.

[4] Về thời điểm mở thừa kế: Căn cứ Giấy chứng tử do Nguyên đơn cung cấp và lời khai của các đương sự đều khẳng định: Ông Vì Văn K chết ngày 10/02/2012. Do vậy thời điểm mở thừa kế của ông Vì Văn K là ngày 10/02/2012.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu kèm theo, các đương sự đều khai thống nhất khi ông Vì Văn Khoa chết năm 2012, mẹ đẻ là bà Lò Thị A còn sống đến năm 2020 mới chết, bà Hoàng Thị T1 chung sống như vợ chồng với ông Vì Văn Khoa từ năm 1991 đến năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ giữa ông K và bà T1 không được công nhận là vợ chồng. Ông K và bà T1 thời điểm chung sống cùng nhau có 04 con chung là Vì Văn C1, Vì Thị H, Vì Thị T2 và Vì Anh T3. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm mẹ đẻ ông K là bà Lò Thị A và các con chung của bà T1, ông K là chị Vì Thị H, anh Vì Văn C1, chị Vì Thị T2 và chị Vì Anh T3. Tuy nhiên bà Lò Thị A đã chết năm 2020 sau thời điểm ông K chết, do vậy xác định đây là thừa kế chuyển tiếp, xác định suất thừa kế của bà A được chia lại cho hàng thừa kế thứ nhất của bà A gồm có con đẻ với người chồng đầu tiên của bà Lò Thị A: Bà Hoàng Thị T4 và bà Hoàng Thị C3; Con đẻ với người chồng thứ hai của bà Lò Thị A: Bà Hoàng Thị G và ông Hoàng Đình C; con đẻ với người chồng thứ ba của bà Lò Thị A: Bà Vì Thị C2 và ông Vì Văn K, nhưng do ông K đã chết nên suất thừa kế được chuyển lại cho các con đẻ là Vì Thị H, Vì Văn C1, Vì Anh T3 và Vì Thị T2 do là thừa kế thế vị của ông K. Đối với lời khai của bà Hoàng Thị C3, bà Hoàng Thị G là bà Lò Thị A và

ông Hoàng Văn S (người chồng đầu tiên) có 03 con chung là Hoàng Thị T4, Hoàng Thị C3 và Hoàng Thị P1, nhưng Hoàng Thị P1 đã cho đi làm con nuôi từ nhỏ, địa chỉ bà P1 ở thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái, qua xác minh bà Hoàng Thị P1 có địa chỉ như trên có cha là Hoàng Văn L2, mẹ là Hà Thị O nên không có cơ sở xác định bà P1 là con của bà A, ông S.

[6]. Về di sản thừa kế: Ông Vì Văn K thời điểm còn sống đã được cấp 01 thửa đất có diện tích 340 m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa và 2.162 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho hộ ông Vì Văn K, trong hộ có 07 nhân khẩu gồm có ông Vì Văn K (chủ hộ), bà Hoàng Thị T1 (vợ chủ hộ), bà Lò Thị A (mẹ đẻ ông K), chị Vì Thị H, anh V1 Văn C1, chị Vì Thị T2 và chị Vì Anh T3. Năm 2012 ông Vì Văn K chết không để lại di chúc. Như vậy, quyền sử dụng đất mỗi người trong hộ ông Vì Văn K được xác định sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ là toàn bộ phần diện tích 454,4 m² đất ở : 07 người = 64,914 m² và 2.227,44 m² đất nông nghiệp : 7 người = 318,205 m². Các con chung Vì Thị H, Vì Thị T2, Vì Văn C1, Vì A đều còn nhỏ, xác định phần tài sản được hưởng của riêng mình sẽ định đoạt cụ thể gộp vào di sản thừa kế trên của ông Vì Văn K, đối với bà Hoàng Thị T1 theo quy định tại Điều 14 và Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình, do Hôn nhân giữa bà T1, ông K không được pháp luật thừa nhận, do đó tài sản chung sẽ không được chia theo Luật Hôn nhân và gia đình mà áp dụng pháp luật dân sự, những khối tài sản trên là tài sản như đã phân tích ở trên có 01/7 (một phần bảy) mà bà T1 được phân chia, mặc dù được hình thành trong thời kỳ ông K, bà T1 chung sống cùng nhau từ năm 1991, tuy nhiên bà T1 đã xác định bà không còn chung sống như vợ chồng với ông K thời gian cũng đã lâu, quá trình chung sống bà T1 thừa nhận không có đóng góp gì vào khối tài sản chung này mà là do bố mẹ ông K để lại cho ông K, ông bà sau khi về chung sống chỉ việc ở, bà không tôn tạo hay có đóng góp gì, hiện tại bà đã chuyển đi nơi khác, bà định đoạt khối tài sản mà đúng ra bà phải được chia gộp toàn bộ vào phần di sản của ông K. Như vậy ý kiến của bà T1, chị H, anh C1, chị T2, chị T3 là hoàn toàn tự nguyện theo quy định tại Điều 207, Điều 219 Bộ luật dân sự cần được chấp nhận Xác định di sản của ông K gồm toàn bộ di sản trên sau khi trừ đi phần diện tích đất 01/7 chia cho bà Lò Thị A là 454,4 m² - 64,914 m² = 389,486 m² đất ở và 2.227,44 m² - 318,205 m² = 1.909,235 m² đất nông nghiệp.

[7]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Chị Vì Thị H đề nghị được nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật. Quá trình giải quyết chị Vì Thị T2, chị Vì Anh T3 và anh V1 Văn C1 chuyển cho chị 0 suất thừa kế theo pháp luật của chị T2, anh C1, chị T3. Bà Hoàng Thị C3, bà Vì Thị C2 chuyển cho chị mỗi người 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A của bà C3, bà C2 (tức 02/6

suất), 01/6 suất thừa kế thế vị của ông Vi Văn K sau khi nhận chuyển tiếp từ bà Lò Thị A của Vi Thị T2, Vi Văn C1 và Vi Anh Thư chuyển lại và của chính chị được hưởng do là con đẻ của ông K. Chị H xin được nhận và có trách nhiệm chịu án phí và chi phí tố tụng cho những người này. Xét chị Vi Thị H được nhận 01 suất thừa kế của chính chị H và 03 suất thừa kế chuyển lại từ chị T2, chị T3, anh C1 và 02/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A của bà Vi Thị C2, bà Hoàng Thị C3 chuyển lại cùng với 01/6 suất thừa kế thế vị của ông V1 Văn Khoa từ bà Lò Thị A như đã phân tích ở trên. Ngoài ra chị H đang sinh sống ổn định trên phần di sản thừa kế của ông K, bản thân được hưởng suất thừa kế, còn được những người thừa kế khác tặng cho phần thừa kế của họ. Do vậy, yêu cầu được nhận phân thừa kế bằng hiện vật của chị H là chính đáng, phù hợp quy định pháp luật và điều kiện thực tế.

[8]. Xét ý kiến của bị đơn: Ông Hoàng Đình C có nguyện vọng nhận di sản thừa kế của ông V1 Văn Khoa bằng hiện vật dùng để thờ cúng. Tuy nhiên xác định di sản thừa kế là của ông Vi Văn K, ông C đối với ông K có quan hệ họ hàng là anh em cùng mẹ, khác cha. Ông K có các con chung là anh C1, chị H, chị T2 và chị T3 có thể thực hiện việc thờ cúng là theo lẽ tự nhiên và không trái đạo đức xã hội. Suất thừa kế ông Hoàng Đình C được nhận là 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A. Tuy nhiên Hội đồng xét xử sẽ xem xét điều kiện nhận phần thừa kế của ông C bằng hiện vật theo diện tích tối thiểu cho cá nhân, hộ gia đình có đảm bảo việc cấp tách đất ở, đất nông nghiệp theo quy định pháp luật và các điều kiện sinh hoạt của ông Hoàng Đình C.

[9]. Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án:

[9.1]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T1 yêu cầu gộp tài sản chung của bà được hưởng vào phần di sản thừa kế của ông K sau đó chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật, việc gộp tài sản cá nhân vào phần di sản thừa kế là tự nguyện, đối với phần thừa kế bà được hưởng sau khi đã gộp tài sản bà được hưởng bà chuyển toàn bộ phần thừa kế của bà cho con gái bà là Vi Thị H; địa chỉ thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái con đẻ của bà và ông K. Tuy nhiên, bà Hoàng Thị T1 chung sống như vợ chồng với ông V1 Văn Khoa từ năm 1991 đến năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, việc ông K chết đi không để lại di chúc, bà T1 không đăng ký kết hôn dẫn đến không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, bà T1 sẽ không được hưởng di sản thừa kế.

[9.2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vi Thị T2, anh V1 Văn C1, chị Vi Anh T3 đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật và định đoạt suất thừa kế của mình như sau: Chị T2, anh C1, chị T3 chuyển toàn bộ suất thừa kế theo pháp luật của các anh, chị cho chị gái là Vi Thị H. Anh C1, chị T2, chị T3 mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật từ di sản thừa kế của ông K, ngoài ra cả 3 người chị T2, chị T3 và anh C1

mỗi người được hưởng một phần thừa kế thế vị của ông Vì Văn K từ bà Lò Thị A của Vì Thị T2, Vì Văn C1 và Vì Anh Thư chuyển lại do là con đẻ của ông K. Việc định đoạt phần thừa kế tài sản của anh C1, chị T2, chị T3 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc đe dọa, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ hay trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của anh Vì Văn C1, chị Vì Thị T2, chị Vì Anh T3.

[9.3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vì Thị C2, bà Hoàng Thị C3 đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật và định đoạt suất thừa kế của mình như sau: Bà C2, bà C3 cùng thống nhất chuyển toàn bộ suất thừa kế của các bà cho cháu gái là Vì Thị H. Quá trình giải quyết bà Hoàng Thị C3 mất năm 2024, Tòa án lấy ý kiến của Người đại diện theo pháp luật của bà Hoàng Thị C3 là chị Trương Thị T6, chị T6 thống nhất ý kiến như bà C3 chuyển lại toàn bộ phần thừa kế mà lẽ ra bà Hoàng Thị C3 được hưởng cho chị Vì Thị H. Bà Vì Thị C2, Hoàng Thị C3 mỗi người được nhận là 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A. Việc định đoạt phần thừa kế tài sản của bà C2, bà C3, bà T6 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc đe dọa, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ hay trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà Vì Thị C2, bà Hoàng Thị C5 và chị Trương Thị T6.

[9.4]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị G đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật và định đoạt suất thừa kế của mình như sau: Bà T4, bà G đề nghị được nhận phần thừa kế bằng hiện vật. Suất thừa kế bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị G được nhận với mỗi người là 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A. Hội đồng xét xử sẽ xem xét điều kiện nhận phần thừa kế của bà T4, bà G bằng hiện vật theo diện tích tối thiểu cho cá nhân, hộ gia đình có đảm bảo cấp tách đất ở, đất nông nghiệp theo quy định pháp luật và các điều kiện sinh hoạt của bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị Giàng .

[9.5]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn N đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật và có ý kiến: Tiếp tục sử dụng ngôi nhà là tài sản chung của anh và chị Vì Thị H, là ngôi nhà được xây trên phần di sản thừa kế của ông Vì Văn K. Do các phần diện tích đất được giao cho chị H quản lý sử dụng. Anh N, chị H là vợ chồng, ngoài ra ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng, do vậy yêu cầu tiếp tục sử dụng ngôi nhà xây cấp 4 là phù hợp cần được chấp nhận.

[9.6]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lù Thị T7 đề nghị chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật và có ý kiến: Sau khi phân chia di sản thừa kế của ông K, đối với phần đất mà bà và chị Vì Thị H do việc thỏa thuận miệng chưa có giá trị pháp luật, nên bà T7 chưa đề nghị xem xét giải quyết mà khi vụ án chia di sản thừa kế kết thúc có kết quả có hiệu lực pháp luật

chị sẽ đề nghị với chị Vì Thị H sau. Xét ý kiến của bà Lò Thị T7 là tự nguyện, phù hợp cần được chấp nhận.

[10]. *Phân chia di sản thừa kế:*

[10.1] Tài sản thừa kế các đương sự đều thống nhất xác định và yêu cầu Tòa án phân chia là phần diện tích đất đo đạc trên thực tế là 454,4 m² tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên ông Vì Văn K, trị giá quyền sử dụng đất các đương sự đều nhất trí là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); tổng diện tích 2.227,44 m² tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên ông V1 Văn Khoa trị giá quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Hội đồng xét xử thấy rằng di sản thừa kế như phân tích ở trên sau khi trừ đi phần tài sản của bà Lò Thị A còn lại 389,486 m² đất ở và 1.909,235 m² đất nông nghiệp, quy đổi phần diện tích ra giá trị 454,4 m² đất ở có giá trị 200.000.000 đồng tương đương 440.140 đồng 01m²; giá trị 01 suất thừa kế theo diện tích 389,486 m² là 171.428.300 đồng và 2.227,44 m² có giá 100.000.000 đồng tương đương 44.894 đồng 01 m²; giá trị suất thừa kế theo diện tích 1.909,235 m² là 85.714.300 đồng.

[10.2] Như đã phân tích ở phần trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nhận suất thừa kế bằng hiện vật của chị Vì Thị H. Di sản thừa kế 389,486 m² đất ở tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa và 1.909,235 m² đất nông nghiệp tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Được chia thành 05 phần, chị Vì Thị H, anh Vì Văn C1, chị Vì Thị T2, chị Vì Anh T3 và bà Lò Thị A mỗi người 01 suất thừa kế theo pháp luật. Diện tích đất được chia của mỗi suất thừa kế theo pháp luật là 389,486 m²: 5 = 77,89 m² đất ở và 1.909,235 m²: 5 = 381.847 m² trị giá quy thành tiền của mỗi suất thừa kế là 257.142.600 đồng : 5 = 51.428.500 đồng. Chị H được nhận 01 suất thừa kế và được chuyển lại từ anh Vì Văn C1, chị Vì Thị T2, chị Vì Anh T3 mỗi người 01 suất thừa kế là 03 suất thừa kế, chuyển lại từ bà C3, bà C2 mỗi người 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị An t là 02/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A và thừa kế thế vị của ông K (C1, T2, T3) từ bà A được tổng là 01/6 suất thừa kế suất là thừa kế thế vị của ông K từ bà A. Tổng cộng chị H được hưởng 4,5 suất thừa kế. Do đó Hội đồng xét xử giao toàn bộ phần diện tích đất ở 389,486 m² và đất nông nghiệp 1.909,235 m² cho chị Vì Thị H quản lý, sử dụng. Chị Vì Thị H thanh toán cho ông Hoàng Đình C, bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị T4 là những người được thừa kế nhưng có yêu cầu được nhận thừa kế mỗi người 01/6 suất thừa kế từ bà Lò Thị A bằng giá trị tài sản là phù hợp. Đối với 01 căn nhà xây của chị H trị giá 200.000.000 đồng

do đã giao cho chị H quản lý toàn bộ phần diện tích đất là di sản thừa kế của ông K, trong đó bao gồm căn nhà của chính chị H, anh N. Đối với căn nhà ông C xây dựng trên phần đất 454,4 m² có diện tích là 27,6 m² nằm ngoài diện tích đất đã chia cho chị H là 389,486 m² và nằm trong 64,914 m² còn lại sau khi phân chia cho bà A, tạm giao cho ông C tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích 64,914 m² trong đó có căn nhà ông C xây dựng cho đến khi giải quyết vụ án chia di sản thừa kế của bà Lò Thị A.

[10.3] Phân chia di sản thừa kế của ông Hoàng Đình C như sau:

Suất thừa kế của ông Hoàng Đình C được hưởng là 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ Lò Thị A, nếu quy nhận hiện vật bằng ra diện tích đất được nhận: Đối với diện tích đất ở là 12,982 m² là dưới 60 m², đối với diện tích đất nông nghiệp là 63.641 m² là dưới 200 m² nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 và điểm b khoản 1 Điều 13 của Quy định kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Y về điều kiện tách thửa, hợp thửa đất đối với đất ở, đất nông nghiệp ở tại các xã lần lượt phải từ 60 m² và 200 m² trở lên là không đủ điều kiện để tách thửa đất. Ngoài ra xác minh tại thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái xác định được ông C có hộ khẩu thường trú và sinh sống trên 01 căn nhà đất mang tên hộ ông Hoàng Đình C đến năm 2018 ông C mới di chuyển lên xã T dựng nhà tạm ở đó, như vậy điều kiện để cấp cho ông C một phần diện tích đất ở cho ông C thuộc di sản thừa kế của ông K là không cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử giao phần di sản của ông K như trên cho chị Vì Thị H quản lý, sử dụng và buộc chị Vì Thị H phải thanh toán cho ông Hoàng Đình C bằng 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A bằng trị giá tài sản là phù hợp.

Do đã giao toàn bộ diện tích 389,486 m² đất ở và 1.909,235 m² đất nông nghiệp cho chị H quản lý sử dụng, chị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Hoàng Đình C số tiền bằng 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A, cụ thể 51.428.500 : 06 người = 8.571.000 đồng.

[10.4] Phân chia di sản thừa kế của bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị G như sau: Bà T4, bà Hoàng Thị G đề nghị được nhận phần thừa kế bằng hiện vật. Suất thừa kế bà Hoàng Thị T4, Hoàng Thị G được hưởng đối với diện tích đất ở là 12,982 m² là dưới 60 m², đối với diện tích đất nông nghiệp là 63.641 m² là dưới 200 m² nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 và điểm b khoản 1 Điều 13 của Quy định kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Y về điều kiện tách thửa, hợp thửa đất đối với đất ở, đất nông nghiệp ở tại các xã lần lượt phải từ 60 m² và 200 m² trở lên là không đủ điều kiện để tách thửa đất. Do đó, Hội đồng xét xử giao toàn bộ diện tích đất và các công trình xây dựng trên đất cho chị Vì Thị H quản lý, sử dụng và buộc chị Vì Thị H phải thanh toán cho bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị G mỗi người 01/6 suất thừa kế từ bà Lò Thị A bằng giá trị tài sản là phù hợp.

Với lý do đã giao đất cho chị H như trên. Chị H có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị G mỗi người số tiền bằng 01/6 suất thừa kế từ bà Lò Thị A, cụ thể 51.428.500 : 06 người = 8.571.000 đồng.

[11]. *Vấn đề khác*: Đòi với bà Lò Thị A theo quy định pháp luật là người được phân chia 64,914 m² đất ở và 318,205 m² đất nông nghiệp nằm trong diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vi Văn K. Xét thấy hiện tại bà Lò Thị A đã mất, các hàng thừa kế theo quy định pháp luật của bà A chưa có đề nghị chia di sản thừa kế của bà Lò Thị A. Phần diện tích đất ở ông C đã xây dựng một căn nhà một căn nhà gỗ trị giá 10.000.000 đồng và một phần diện tích đất nông nghiệp ông C đang canh tác, như vậy cần tạm giao các phần diện tích bà A được quản lý, sử dụng cho ông Hoàng Đình C tiếp tục quản lý sử dụng ngôi nhà và các phần đất này cho đến khi hàng thừa kế theo pháp luật của bà Lò Thị A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lò Thị A.

[12]. *Về án phí*:

Chị Vi Thị H phải chịu án phí của số tiền 231.428.000 đồng tương ứng với 04 suất thừa kế theo pháp luật + 3/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A số tiền 11.571.000 đồng.

Ông Hoàng Đình C, bà Hoàng Thị T4 và bà Hoàng Thị G thuộc trường hợp phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên do ông C, bà T4 và bà G là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C, bà T4 và bà G.

[13]. *Về chi phí tố tụng*: Nguyên đơn Vi Thị H nhận chịu cả 7.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[14]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 5, Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 227; khoản 1,

khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 207; Điều 219; khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 14; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Vì Thị H về việc chia di sản thừa kế của ông Vì Văn K để lại là 454,4 m² tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên ông Vì Văn K, và diện tích 2.227,44 m² tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên ông Vì Văn K.

- Giao cho chị Vì Thị H quản lý, sử dụng diện tích 389,486 m² tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa và 1.909,235 m² đất nông nghiệp tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông Vì Văn K. Chị Vì Thị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Hoàng Đình C, bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị G mỗi người 01/6 suất thừa kế chuyển tiếp từ bà Lò Thị A trị giá là 8.571.000 đồng (Tám triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Giao chị Vì Thị H, anh Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng 01 căn nhà xây cấp 4, xây dựng năm 2019 có diện tích 85.575 m², mái hiên, sân bê tông, nhà bếp và các công trình phụ xung quanh của chị Vì Thị H, anh Nguyễn Văn N nằm trên phần diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông Vì Văn K.

- Tạm giao cho ông Hoàng Đình C quản lý, sử dụng diện tích 64,914 m² tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên ông V1 Văn Khoa và 318,205 m² đất nông nghiệp tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01319 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông V1 Văn Khoa cho đến khi hàng thừa kế theo pháp luật của bà Lò Thị A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà A.

- Giao cho ông Hoàng Đình C quản lý, sử dụng ngôi nhà gỗ có diện tích 27,6 m² nằm trên phần diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số 01318 QSDĐ/QĐ87 UBNDH do UBND huyện V cấp ngày 7/8/2000 mang tên hộ ông Vì Văn K.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thanh toán thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Vì Thị H phải chịu 11.571.000 (mười một triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2024/0000670 ngày 09/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái, chị Vì Thị H còn phải nộp 4.071.000 đồng (bốn triệu không trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Đình C, bà Hoàng Thị T4 và bà Hoàng Thị Giàng .

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn Vì Thị H nhận chịu cả 7.400.000 đồng (bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Chị Vì Thị H đã nộp đủ chi phí thẩm định.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Vì Thị H và ông Hoàng Đình C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần Bản án liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần Bản án liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Chấn;
- CCTHADS huyện Văn Chấn;
- Các đương sự;
- UBND xã Tú Lệ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN